

Số:12/2018/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành
trong công tác kiểm tra; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm
pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác kiểm tra; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/5/2018 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 12/2005/QĐ-UBND ngày 06/7/2005 của UBND tỉnh Về việc ban hành quy chế phối hợp tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ; Cục KTVB- Bộ Tư pháp;
 - TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
 - CPCT UBND tỉnh;
 - HĐND cấp huyện;
 - Như Điều 2;
 - Cổng TTĐT, Báo VP, Đài PTTH tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh (đăng, đưa tin);
 - Lưu: VT, PC1
- (Th-45b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Chí Giang

QUY CHẾ

**Trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác kiểm tra;
rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5
năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) và trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trong công tác kiểm tra; rà soát văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là kiểm tra, rà soát văn bản), hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là hệ thống hóa văn bản) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Những nội dung không quy định tại bản Quy chế này được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Kiểm tra văn bản phải được tiến hành thường xuyên, kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch và đúng thẩm quyền theo quy định.

2. Rà soát văn bản phải được tiến hành thường xuyên, thực hiện ngay sau khi có căn cứ rà soát; không bỏ sót văn bản thuộc trách nhiệm rà soát; kịp thời xử lý kết quả rà soát; tuân thủ trình tự rà soát.

3. Hệ thống hóa văn bản phải được tiến hành định kỳ, đồng bộ; kịp thời công bố Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực và các danh mục văn bản; tuân thủ trình tự hệ thống hóa.

Tiếp nhận kiến nghị; xử lý kiến nghị; chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm; thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị đầy đủ, kịp thời.

4. Nội dung công việc thực hiện phải liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp.

5. Đề cao trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức tham gia phối hợp và trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra trong việc kết luận kiểm tra và quyết định xử lý văn bản.

Phát huy tính chủ động, tích cực của cơ quan, tổ chức có liên quan trong thực hiện trách nhiệm theo quy định và trong tham gia phối hợp thực hiện.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA VĂN BẢN

Điều 3. Phương thức kiểm tra văn bản

Thực hiện theo quy định tại Điều 106 Nghị định 34/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Tự kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cùng cấp ban hành.
2. Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền:
 - a) Kiểm tra văn bản do cơ quan ban hành văn bản cấp dưới gửi đến;
 - b) Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;
 - c) Kiểm tra văn bản theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản, chuyên đề, ngành, lĩnh vực.

Điều 4. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện tự kiểm tra, xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua thực hiện tự kiểm tra văn bản.

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, là đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND tỉnh ban hành.
2. Ban Pháp chế HĐND giúp HĐND thực hiện việc tự kiểm tra văn bản do HĐND cùng cấp ban hành;
3. Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, giúp UBND cấp huyện thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND cùng cấp ban hành.
4. Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã có trách nhiệm thực hiện tự kiểm tra văn bản do UBND cấp xã ban hành.
5. Đơn vị phát hành văn bản trong thời gian chậm nhất là 3 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, có trách nhiệm gửi 01 bản chính (văn bản giấy) cho cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này để tự kiểm tra theo quy định.

6. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với các cơ quan có trách nhiệm quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này trong tự kiểm tra văn bản.

7. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định tại Khoản 1,2,3,4 Điều này có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay kết quả tự kiểm tra với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định.

Cơ quan, người ban hành có trách nhiệm xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật đã ban hành theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cấp huyện ban hành.

2. Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành.

3. HĐND, UBND cấp huyện trong thời hạn chậm nhất là 3 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký ban hành phải gửi 01 bản chính (văn bản giấy) đến Sở Tư pháp để kiểm tra.

4. HĐND, UBND cấp xã trong thời hạn chậm nhất là 3 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký ban hành phải gửi 01 bản chính (văn bản giấy) đến Phòng Tư pháp để kiểm tra.

Điều 6. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực.

1. Kiểm tra văn bản theo địa bàn:

a) Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp quyết định thành lập Đoàn kiểm tra văn bản theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản và có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra về thành phần, thời gian, địa điểm, nội dung làm việc.

b) Các cơ quan, đơn vị có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, hồ sơ liên quan theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra

c) Trường hợp thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra văn bản theo địa bàn thì cơ quan có văn bản được kiểm tra phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra chuẩn bị điều kiện cần thiết phục vụ Đoàn kiểm tra

2. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực

a) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu và trình Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt Kế hoạch kiểm tra văn bản

theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực và đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền kiểm tra.

b) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra biết trước khi thực hiện việc kiểm tra theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham gia Đoàn kiểm tra để kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch được phê duyệt. Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra và kiến nghị xử lý đối với các nội dung kiểm tra.

c) Các cơ quan, đơn vị tham gia Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan, địa phương nơi có văn bản được kiểm tra thực hiện theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; báo cáo Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp kết quả kiểm tra văn bản của Đoàn kiểm tra theo kế hoạch được phê duyệt.

d) Cơ quan, đơn vị có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp với Đoàn kiểm tra trong việc thực hiện kiểm tra văn bản, chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra và kế hoạch kiểm tra của cơ quan kiểm tra văn bản.

Điều 7. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện kiểm tra, văn bản có chứa quy phạm pháp luật ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền.

1. Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do HĐND hoặc UBND cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND; các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch HĐND cấp huyện, Thường trực HĐND cấp huyện và các cơ quan của HĐND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành.

2. Trưởng Phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra, xử lý đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do HĐND hoặc UBND cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND; các văn bản do Chủ tịch HĐND cấp xã, Thường trực HĐND cấp xã và các cơ quan của HĐND cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã hoặc chức danh khác ở cấp xã ban hành, có chứa quy phạm pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra văn bản

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp kết luận kiểm tra, gửi cơ quan đã ban hành văn bản xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp đã gửi kết luận kiểm tra và yêu cầu xử lý văn bản.

3. Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo thời hạn quy định hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp xử lý theo quy định tại Điều 120 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Việc xử lý nghị quyết trái pháp luật của HĐND phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của HĐND.

5. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp gửi kết luận kiểm tra cho Chủ tịch HĐND hoặc Chủ tịch UBND nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định. Kết luận kiểm tra đồng thời được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật, Phòng Tư pháp cấp huyện, Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra.

Điều 9. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện công bố kết quả xử lý văn bản qua thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản

Kết quả xử lý văn bản phải được đăng tải, niêm yết và gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 98 và Điều 109 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định.

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH TRONG CÔNG TÁC RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN

Điều 10. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo Khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

1. Đối với cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế HĐND và các cơ quan liên quan thực hiện rà

soát, hệ thống hóa văn bản của UBND, HĐND cùng cấp có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình.

b) Người đứng đầu tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản.

c) Thủ trưởng các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của HĐND, UBND có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban pháp chế HĐND, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản;

d) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của HĐND, UBND cấp mình.

2. Đối với cấp xã: Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản do HĐND, UBND cấp mình ban hành;

Điều 11. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tiếp nhận và xử lý kiến nghị rà soát văn bản

Thực hiện theo quy định tại Điều 140 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Khi nhận được kiến nghị của cơ quan, tổ chức và công dân về văn bản có nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì cơ quan nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét để thực hiện rà soát văn bản theo thẩm quyền quy định.

2. Trường hợp văn bản không thuộc trách nhiệm rà soát của cơ quan, đơn vị mình thì kịp thời chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị rà soát văn bản để biết và liên hệ, theo dõi.

Điều 12. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện trình tự rà soát văn bản

1. Trình tự rà soát theo căn cứ là văn bản: Thực hiện theo Điều 149 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Trình tự rà soát theo căn cứ là tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Thực hiện theo Điều 150 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Trường hợp kết quả rà soát văn bản có nội dung phức tạp, người rà soát đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan để hoàn thiện kết quả rà soát.

3. Trường hợp văn bản có nội dung liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị thì cơ quan tham mưu ban hành văn bản tổ chức rà soát và lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan về việc xử lý kết quả rà soát.

Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến, trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác.

4. Cơ quan, đơn vị rà soát phải lấy ý kiến Sở Tư pháp; cơ quan, đơn vị rà soát cấp huyện lấy ý kiến Phòng Tư pháp về kết quả rà soát văn bản trước khi hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh, UBND cấp huyện xem xét, quyết định xử lý theo quy định.

5. Cơ quan, đơn vị rà soát hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý đề trình UBND tỉnh, UBND cấp huyện xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền.

Điều 13. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm lập Danh mục văn bản có thời điểm hết hiệu lực, thời điểm bắt đầu ngưng hiệu lực trong một năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trước ngày 05/01 của năm tiếp theo.

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định. Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch UBND cấp huyện được gửi đến UBND tỉnh, Sở Tư pháp trước ngày 10/01 của năm tiếp theo để theo dõi, tổng hợp.

2. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của mình và quyết định công bố trước ngày 05/01 của năm tiếp theo. Quyết định công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch UBND cấp xã được gửi đến UBND cấp huyện, Phòng Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trên Công báo tỉnh; Cổng thông tin giao tiếp điện tử tỉnh; đồng thời, gửi Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đến cơ quan rà soát và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị rà soát theo quy định.

UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực trên Trang thông tin điện tử của mình

hoặc niêm yết Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực tại trụ sở và các địa điểm quy định tại Điều 98 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Cơ quan rà soát có trách nhiệm đăng tải Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Các cơ quan, đơn vị có liên quan quy định tại Điều 98 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP phối hợp đăng tải và niêm yết công khai Quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong xử lý văn bản được phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành

Thực hiện theo quy định tại Điều 158 Nghị định số 134/NĐ-CP, cụ thể như sau.

1. Khi phát hiện văn bản trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì cơ quan rà soát thực hiện việc kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Chương VIII của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Khi phát hiện văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có nội dung không hợp hiến, hợp pháp tại thời điểm ban hành thì cơ quan rà soát văn bản phối hợp với các cơ quan có liên quan kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 15. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc hệ thống hóa văn bản

1. Nội dung, trình tự, thủ tục hệ thống hóa văn bản được thực hiện theo Mục 5 Chương IX Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hệ thống hóa văn bản được quy định tại Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chủ trì giúp UBND cấp mình xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa.

b) Các cơ quan, đơn vị thực hiện hệ thống hóa văn bản cấp tỉnh, cấp huyện hệ thống hóa văn bản theo trình tự hệ thống hóa văn bản và gửi kết quả cho Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để tổng hợp.

c) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản, trình Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, công bố.

d) Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức hệ thống hóa văn bản cấp mình và công bố kết quả hệ thống hóa theo quy định.

3. Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản:

a) Kết quả hệ thống hóa văn bản phải được công bố chậm nhất là 60 ngày đối với văn bản của HĐND, UBND các cấp kể từ thời điểm hệ thống hóa.

b) Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải kết quả hệ thống hóa văn bản trên Công báo tỉnh; gửi kết quả hệ thống hóa đến Sở Tư pháp và cơ quan rà soát và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp đăng tải trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hệ thống hóa văn bản.

UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm đăng tải kết quả hệ thống hóa văn bản trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Niêm yết Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực tại trụ sở cơ quan theo quy định.

c) Cơ quan rà soát có trách nhiệm đăng tải kết quả hệ thống hóa văn bản trên Cổng thông tin hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình theo quy định.

b) Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có thể tham mưu UBND tỉnh, UBND cấp huyện phát hành Tập hệ thống hóa văn bản bằng hình thức văn bản giấy theo quy định tại Khoản 7 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Trong trường hợp cần thiết, UBND cấp xã có thể phát hành Tập hệ thống hóa văn bản bằng hình thức văn bản giấy theo quy định tại Khoản 7 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện chế độ thông tin, báo cáo hàng năm, đột xuất về rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm xây dựng báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trình Chủ tịch UBND cấp mình.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình gửi về UBND cùng cấp (qua cơ quan Tư pháp) để tổng hợp chung.

3. Chế độ báo cáo, nơi nhận báo cáo:

a) Báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của UBND tỉnh được gửi đến Bộ Tư pháp.

b) Báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của UBND cấp huyện được gửi đến Sở Tư pháp để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo của UBND tỉnh.

c) Báo cáo hàng năm, đột xuất về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của UBND cấp xã được gửi đến Phòng Tư pháp để Phòng Tư pháp tổng hợp, báo cáo của UBND cấp huyện.

4. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp, phòng Tư pháp. Thời hạn gửi báo cáo đột xuất được quy định tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

5. Nội dung báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại đơn vị, địa phương mình.

Điều 18. Về sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Chí Giang